TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP.C** **TỈNH Đ** Bản án số: 20/2023/DS-ST. Ngày: 22-3-2023. V/v tranh chấp dân sự về thừa kế.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. C

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê V H
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Văn N
2. Bà Bùi Thị Kg
- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị R, thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP.C tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 và 22/3/2023, tại Tòa án nhân dân TP.C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 346/2021/TLST-DS, ngày 24/6/2021, về việc*"Tranh chấp dân sự thừa kế"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 306/2022/QĐXXST-DS, ngày 13 tháng 10 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1970;
Địa chỉ: đường V, phường B, TP.Đ, TP. M

Người đại diện hợp pháp của bà Th: Ông Nguyễn Thành Duy V, sinh năm 1986; Địa chỉ thường trú: số 1, khu phố T, phường H, Quận A, TP. M; địa chỉ liên lạc : Số 13, Phường T, Quận T, TP. M– là người đại diện theo ủy quyền (hợp đồng ủy quyền ngày 21/11/2022).

- Bị đơn: Ông Trần Công N, sinh năm 1958;
Địa chỉ: Số N, đường 30/4, tổ 8, khóm 1, Phường M, TP.C, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :
1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1939;
Địa chỉ: Số B, đường 30/4, tổ B, khóm 1, Phường M, TP.C, tỉnh Đ.
2. Bà Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1956;
Địa chỉ: Số V, đường 30/4, tổ N, khóm 1, Phường M, TP.C, tỉnh Đ.
3. Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1967;
4. Anh Nguyễn Anh M, sinh năm 1969;
5. Anh Nguyễn M TR, sinh năm 1971;
6. Anh Nguyễn M T, sinh năm 1972;
7. Anh Nguyễn M H, sinh năm 1975;

Địa chỉ liên hệ: Số 126/9, đường Đặng Văn Bi, phường Bình Thọ, TP.Thủ Đức, thành phố M.

Người đại diện hợp pháp của ông T, ông M, ông TR, ông T và ông H: Ông Nguyễn THnh Duy V, sinh năm 1986; Địa chỉ thường trú: số 1, khu phố T, phường H, Quận A, TP.M; địa chỉ liên lạc : Số 13, Phường T, Quận T, TP. M – là người đại diện theo ủy quyền (hợp đồng ủy quyền ngày 01/11/2022).

8. Bà Trịnh Thị Thu H, sinh năm 1960

9. Ông Trần Công Tg, sinh năm 1980

10. Bà Đoàn Thị Thảo Tgg, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số N, đường 30/4, tổ 8, khóm M, Phường M, TP.C, tỉnh Đ.

Ông V, ông N, ông H, bà L, bà H và anh Tg có mặt;

Đoàn Thị Thảo Tgg vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh Th trình bày:

Năm 1937, bà Trần Thị T (sinh năm 1913 – chết năm 1999) sống chung như vợ chồng với ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1910- chết năm 1944), sinh 01 con chung tên Nguyễn Văn H, sinh năm 1939, địa chỉ: thành phố C, tỉnh Đ. Sau khi ông H chết, năm 1945, bà T quen biết và sống chung như vợ chồng với ông Trần Công N (sinh năm 1921 – chết năm 2015), sinh 03 người con chung gồm:

1. Bà Trần Thị Huyền V (sinh năm 1941 – chết năm 2007). Bà V có các con: Chị Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1970; Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1967; Anh Nguyễn Anh M, sinh năm 1969; Anh Nguyễn M TR, sinh năm 1971; Anh Nguyễn M T, sinh năm 1972; Anh Nguyễn M H, sinh năm 1975.

2. Bà Trần Thị Tuyết L.

3. Ông Trần Công N.

Bà Trần Thị T và ông Trần Công N có diện tích đất 158.2 m^2, thuộc thửa Phường M, TP.C, tỉnh Đ. Vào năm 1975, ông Trần Công Năng và bà Trần Thị T có chuyển nhượng cho cha mẹ chị Th (ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Huyền V) diện tích đất trên bằng giấy viết tay, có xác nhận của ông F tại thời điểm bấy giờ (giấy chuyển nhượng này đã bị thất lạc). Sau đó, ông T và bà V có dựng một căn nhà lá và sinh sống trên thửa đất, vì nhiều lý do nên ông T và bà V vẫn chưa thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1982, gia đình ông T và bà V chuyển về TP. M sinh sống. Trước khi đi, ông T và bà V có nhờ ông Trần Công N (em ruột của bà V) trông coi và sinh sống tại căn nhà trên.

Năm 2005, do có việc cần sử dụng lại ngôi nhà, nên ông T và bà V yêu cầu ông N dời đi. Tuy nhiên, ông N không đồng ý dẫn đến hai bên xảy ra tranh chấp. Thời điểm đó, ông T đã nhiều lần khiếu nại đến Ủy ban nhân dân các cấp của tỉnh Đ nhưng vẫn chưa được giải quyết. Năm 2007, bà V chết; năm 2012, ông T chết. Sau khi ông T và bà V chết, chị Th tiếp tục yêu cầu ông N giao trả lại nhà đất nhưng ông N vẫn không đồng ý nên chị Th .

Năm 2020, ông N đã thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 14/12/2020 ông N được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 375356 đối với phần đất có diện tích 158.2m^2, phường M, TP.C, tỉnh Đ mà không có sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế của ông N, bà T.

Nay xác định diện tích đất tranh chấp nêu trên là di sản thừa kế do bà T, ông N để lại. Yêu cầu chia thừa kế, không tranh chấp quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thanh Th có ông Nguyễn thành Duy V đại diện thay đổi về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu như sau:

1. Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành X375356, số vào sổ cấp GCN: CH02740, ngày 02/11/2020 cấp cho hộ Trần Công N;

2. Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CY416947, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất : CS02810, ngày 14/12/2020 do Trần Công N đứng tên.

3. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 6944, quyển số 2 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 26/11/2020 là vô hiệu.

4. Diện tích đất đất 140,7 m^2 thửa 08, tờ bản đồ 35 của ông N, bà T để lại chia cho chị Th, anh T, anh M, anh TR, anh T, anh H theo pháp luật, yêu cầu nhận giá trị, giá đất do nguyên đơn cung cấp.

Trên đất có căn nhà của ông N, không yêu cầu chia thừa kế.

- Ông Nguyễn Văn H trình bày:

Cha ông H là ông Nguyễn Văn H (1910- 1940), mẹ là Trần Thị T (1913-1999). Ông H và bà T có một người con là ông Nguyễn Văn H.

Năm 1940, bà Tẩy chung sống với ông Trần Công N (chết năm 2015). Bà T và ông N có ba người con gồm :

Trần Thị Huyền V (1941 –2007), chồng Nguyễn Hữu T (chết). Bà V và ông Tùng có 06 người con gồm: Nguyễn Thị Thanh Th, Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh M, Nguyễn M TR, Nguyễn M T, Nguyễn M H.

Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1956.

Trần Công N, sinh năm 1958

Bà Tẩy không để lại di chúc.

Ông N và bà T có để lại diện tích đất 158,2 m^2 tại Phường M, TP.C, tỉnh Đ do ông N sử dụng.

Nay thay đổi về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu như sau :

1. Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành X375356, số vào sổ cấp GCN: CH02740, ngày 02/11/2020 cấp cho hộ Trần Công N;

2. Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CY416947, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất : CS02810, ngày 14/12/2020 do Trần Công N đứng tên.

3. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 6944, quyển số 2 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 26/11/2020 là vô hiệu.

4. Diện tích đất đất 140,7 m^2 thửa , Phường M, TP.C, tỉnh Đ chia cho ông H di sản phần của bà T theo pháp luật, yêu cầu nhận giá trị, giá theo nguyên đơn cung cấp.

Trên đất có căn nhà của ông N, không yêu cầu chia thừa kế.

- Ông Trần Công N trình bày:

Cha ông N tên Trần Công N (1921-2015), mẹ Trần Thị T (1913-1999). Ông N, bà T có 02 người con gồm ông N và bà Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1956, địa chỉ: Số , Phường M, thành phố C, tỉnh Đ.

Trước khi sống với ông N, bà Trần Thị T có chồng tên Nguyễn Văn H (1910-1944). Bà T và ông Nguyễn Văn H có hai người con là Nguyễn Văn H, sinh năm 1939 và Trần Thị Huyền V, sinh năm 1941 (chết).

Bà V có chồng là ông Nguyễn Hữu T (1932-2012), bà V và ông T có 06 người con gồm: Nguyễn Thị Thanh Th, Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh M, Nguyễn M TR, Nguyễn M T, Nguyễn M H.

Nguồn gốc đất tranh chấp: Ngày 29/4/1975, ông N mua của ông Trần Văn M, sinh năm 1947, trên nền đất có căn nhà lợp tole, vách ván *(tại số 127, ấp Mỹ Trung, đường CC, xã M, quận C, tỉnh k)*, có làm giấy bán nhà, hai bên ký tên, có ông Nguyễn Kỳ X là Trưởng ấp ký tên chứng nhận, ông N sử dụng nền đất này cho đến nay.

Hộ ông Trần Công N được cấp quyền sử dụng đất thửa , ..diện tích đất 158,2 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CX375356, số vào sổ cấp GCN : CH02740, ngày 02/11/2020. Hộ ông N tặng cho ông N diện tích đất này, ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CY416947, số vào sổ cấp GCN: CS02810, ngày 14/12/2020 tại thửa , tờ bản đồ , diện tích đất 158,2 m^2.

Không đồng ý theo yêu cầu của chị Th và ông H.

Ông N đang thờ ông bà trong đó có bà t và ông n. Trường hợp xác định di sản thừa kế thì yêu cầu dành một phần dùng vào thờ cúng.

- Bà Trần Thị Tuyết L trình bày:

Nguồn gốc đất do chị Th tranh chấp thừa kế với ông Trần Công N, đất tọa lạc số .., thành phố C, tỉnh Đ do mẹ bà L (bà Trần Thị T) cho tiền ông N để mua đất. Đây là tài sản cá nhân ông N nên bà L không tranh chấp chia thừa kế hoặc tài sản chung.

- Ông Trần Công Tg và bà Trịnh Thị Thu H: Thống nhất theo ý kiến của ông Trần Công N.

- Anh Nguyễn Anh T, anh Nguyễn Anh M, anh Nguyễn M TR, anh Nguyễn M T, anh Nguyễn M H có Nguyễn thành *Duy V đại diện:* Tại bản tự khai ngày 23/6/2022, yêu cầu hưởng thừa kế di sản phần của bà V do bà T, ông N để lại, nhưng các đương sự không làm đơn khởi kiện chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Bà Đoàn Thị Thảo Tgg: Không có văn bản ý kiến nộp cho tòa án.

- Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa : Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Th và ông H.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 26/11/2020 giữa hộ ông N với ông N vô hiệu.

Bà Th được chia thừa kế số tiền 257.115.600 đồng. Buộc ông N có trách nhiệm thanh toán cho bà Th số tiền trên.

Ông H được chia thừa kế số tiền 561.393.000 đồng. Buộc ông N có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền trên.

Ông N được tiếp tục quản lý diện tích đất 140,7 m^2 thuộc thửa số …, tờ bản đồ …, đất tại Phường…, thành phố C, tỉnh Đ (trong đó có phần di sản của ông N, bà L, ông T, ông M, ông TR, ông T, ông H chưa yêu cầu chia và phần ông N được chia phần thờ cúng, phần đất trả giá trị cho bà Th và ông H) và được đi điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(đối với phần thờ cúng nếu ông N có yêu cầu thì sẽ chia di sản của bà T thành 6 phần, di sản của ông Năng thành 4 phần trong đó có một phần dành cho ông N thờ cúng bà Tẩy, ông Năng).

Tại phiên toà, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do chị Đoàn Thị Thảo Tgg vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến Hnh xét xử vắng mặt chị Tgg.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của Nguyễn Thị Thanh Th tranh chấp thừa kế. Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP.C, tỉnh Đ.

[3]. Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn và ông Nguyễn Văn H yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông N, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ hộ ông N sang cho ông N và chia thừa kế theo pháp luật.

Ông Nguyễn Văn H (1910- 1940) và bà Trần Thị T (1913- 1999) là vợ chồng. Ông H và bà T có con là ông Nguyễn Văn H.

Theo bà Th và ông H trình bày, năm 1940, bà T và ông N chung sống có ba người con là bà Trần Thị Tuyết L, ông Trần Công N và bà Trần Thị Huyền V (1941 –2007) thể hiện tại giấy thế vì khai sinh cho bà Trần Thị Huyền V có cha Trần Công N và mẹ Trần Thị T được lập ngày 10/01/1964.

Ông N và bà L cho rằng bà V là con ông Hai và bà T, không phải con ông N và bà T. Bà T và ông N có ba người con là bà L, ông N và ông Trần M Th

(chết lúc 5 tuổi). Ông N và bà T cưới ngày 11/11/1960, có lập chứng thư hôn thú.

Do các đương sự không thống nhất đối với bà Trần Thị Huyền V là con ông H và bà T hay con ông N và bà T. Tại đơn yêu cầu ngày 16/3/2023 của ông V về việc Trích lục tài liệu, chứng cứ về khai tử của ông H nhưng không xác định ông H khai tử ở xã, huyện, tỉnh nào và phiên tòa, các đương sự trình bày do thời gian quá lâu nên không xác định được ông Trần Văn H khi còn sống ở đâu và chết chôn ở xã, huyện, tỉnh nào nên Hội đồng xét xử không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự.

Do đó, xác định bà Trần Thị Huyền V, sinh năm 1941 là con ông Trần Công N và bà Trần Thị T theo giấy thế vì khai sinh cho bà Trần Thị Huyền V ngày 10/01/1964.

Bà T và ông N không để lại di chúc.

Diện tích đất 158,2 m^2, thuộc thửa số.., tờ bản đồ số ., tọa lạc tại số .., .. Phường .., TP.C, tỉnh Đ thể hiện tại đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tích đất ngày 12/3/2020 và phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất thể hiện đất này do bà Trần Thị T sử dụng từ năm 1972 đến khi bà T chết, để lại thừa kế cho ông N sử dụng, đồng thời tại tờ thỏa thuận ngày 18/3/2020 giữa ông Trần Công N với bà Trần Thị Tuyết L thể hiện đất, nhà số ….do ông Trần Công N sử dụng là 158,2 m^2 do bà Trần Thị T để lại. Diện tích đất này có từ năm 1972, bà T và ông N là vợ chồng …, tờ bản đồ số , tọa lạc tại ……., TP.C, tỉnh Đ là di sản của bà T và ông N.

Ông N cho rằng, vào ngày 29/4/1975, bà T cho tiền ông N để mua diện tích đất trên của ông Trần Văn M có làm "giấy bán nhà", có ông Nguyễn Kỳ T– Trưởng ấp ký tên chứng nhận, hiện nay ông N không biết ông M và ông Tài ở đâu, còn sống hay đã chết. Xét thấy, "giấy bán nhà ngày 29/4/1975" thể hiện ông M bán cho ông N căn nhà lợp tole, vách ván, không thể hiện mua bán diện tích đất, đồng thời "giấy bán nhà ngày 29/4/1975" không được cơ quan có thẩm quyền ký tên đóng dấu xác nhận, do đó, "giấy bán nhà ngày 29/4/1975" không phù hợp.

Năm 1999, bà Tẩy chết, hàng thừa kế của bà T gồm ông N, ông H, bà L, ông N và bà V. Năm 2015 ông N chết, hàng thừa kế của ông N gồm: ông N, bà L và các con bà V. Hàng thừa kế của bà T, ông N không đứng tên quyền sử dụng đất cùng ông N mà do ông N thực hiện thủ tục thừa kế cho hộ ông N (gồm ông N và vợ con ông N) và được cấp quyền sử dụng đất, sau đó hộ ông N tặng cho ông N đứng tên là chưa đúng theo quy định.

Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 158,2 m^2 đo đạc thực tế 140,7 m^2. Khi bà T chết thì diện tích đất 140,7 m^2 của ông N 70,35 m^2, bà T 70,35 m^2.

Hiện nay, ông N đang thờ cúng bà T và ông Năng, đồng thời ông N có công bảo quản, gìn giữ di sản, do đó, di sản thừa kế dành một phần cho ông N hưởng dùng vào việc thờ cúng.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh Th yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông N, thu hồi Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cấp cho ông N, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ hộ ông N sang cho ông N và chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của bà T và ông N.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông N, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ hộ ông N sang cho ông N và chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà T.

Xét ý kiến của Viện kiểm sát: Chấp nhận một phần ý kiến của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Diện tích đất 140,7 m^2, trong đó của bà Tẩy 70,35 m^2, của ông N 70,35 m^2.

Hàng thừa kế của bà T gồm: ông N, ông H, bà L, ông N và bà V. Diện tích đất của bà T 70,35 m^2, chia làm 6 phần cho ông N, ông H, bà L, ông N, bà V và một phần cho ông N dùng thờ cúng bà Tẩy, vậy mỗi phần là 11,73 m^2.

Hng thừa kế của ông N gồm: ông N, bà L, các con bà V. Diện tích đất của ông N 70,35 m^2, chia làm 4 phần cho bà L, ông N, các con bà V và một phần cho ông N dùng thờ cúng ông N, vậy mỗi phần là 17,59 m^2.

Phần của ông N hưởng từ bà T 11,73 m^2, chi làm ba phần cho ông N, bà L và các con bà V, mỗi phần 3,91 m^2.

Về giá đất: theo biên bản định giá ngày 20/01/2022, đất giá 12.000.000 đồng/m^2, theo chứng thư thẩm định giá ngày 14/4/2022 do nguyên đơn cung cấp, giá đất 83.760.000 đồng/m^2. Theo Điều 17 cùa Thông tư liên tịch số: 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC, ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Toà án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp – Bộ tài chính, giá ông N đồng ý giá do hội đồng định giá 12.000.000 đồng/m^2, nguyên đơn cung cấp giá 83.760.000 đồng/m^2, do đó lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do các đương sự đã đưa ra là 47.880.000 đồng/m^2.

Như vậy, ông H được hưởng giá trị diện tích đất 11,73 m^2, trị giá 561.632.400 đồng (lấy số tròn 561.632.000 đồng);

Bà L được hưởng tổng diện tích đất 33,23 m^2. Bà L không yêu cầu chia thừa kế, tuy nhiên, bà Th và ông H thống nhất chia thừa kế cho hàng thừa kế trong đó có bà L, do đó, diện tích đất bà L được hưởng thừa kế tạm giao cho ông N quản lý, trường hợp hai bên không thỏa thuận được sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Ông N được hưởng tổng diện tích đất 33,23 m^2 và diện tích đất thờ cúng bà T, ông N 29,32 m^2 và tạm quản lý phần của bà L được hưởng diện tích đất 33,23 m^2.

Bà V được hưởng tổng diện tích đất 33,23 m^2, trị giá số tiền 1.591.052.400 đồng (lấy số tròn 1.591.052.000 đồng). Do bà V chết nên các con bà V được hưởng gồm: Nguyễn Thị Thanh Th, Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh M, Nguyễn M TR, Nguyễn M T, Nguyễn M H. Các con bà V chỉ có chị Th làm đơn khởi kiện do đó chị Th đại diện nhận tiền, trường hợp các bên không thỏa thuận được sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Trên diện tích đất tranh chấp thừa kế có căn nhà của ông N, các đương sự không yêu cầu chia thưa kế nên không xem xét.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Th phải chịu án phí số tiền 59.731.560 đồng (lấy số tròn 59.732.000 đồng).

Ông Nguyễn Văn H và ông Trần Công N được miễn án phí (có đơn xin miễn nộp tiền án phí).

Về chi phí tố tụng *(xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá)* số tiền 4.623.500 đồng bà Th, ông H và ông N mỗi người chịu 1.541.000 đồng. Bà Th đã nộp tạm ứng và chi xong, do đó, ông H và ông N mỗi người trả lại cho bà Th số tiền 1.541.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 của Bộ Luật dân sự;

Căn cứ Điều 100, Điều 166 của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh Th yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành X375356, số vào sổ cấp GCN: CH02740, ngày 02/11/2020 cấp cho hộ Trần Công N; Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CY416947, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất : CS02810, ngày 14/12/2020 do Trần Công N đứng tên; Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 6944, quyển số 2 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 26/11/2020 là vô hiệu; và chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của bà Tẩy và ông Năng.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành X375356, số vào sổ cấp GCN: CH02740, ngày 02/11/2020 cấp cho hộ Trần Công N; Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát Hnh CY416947, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất : CS02810, ngày 14/12/2020 do Trần Công N đứng tên; Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 6944, quyển số 2 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 26/11/2020 là vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Tẩy.

Diện tích đất 158,2 m^2 đo đạc thực tế 140,7 m^2 tại thửa …., tờ bản đồ … theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CY416947, số vào sổ cấp GCN: CS02810, ngày 14/12/2020 do ông Trần Công N đứng tên.

Các con bà Trần Thị Huyền V gồm: Bà Nguyễn Thị Thanh Th, Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh M, Nguyễn M TR, Nguyễn M T, Nguyễn M H được hưởng di sản trị giá số tiền 1.591.052.000 đồng.

Ông H Nguyễn Văn H được hưởng di sản trị giá số tiền 561.632.000 đồng.

Buộc ông Trần Công N giao cho bà Nguyễn Thị Thanh Th (bà Th đại diện cho Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh M, Nguyễn M TR, Nguyễn M T, Nguyễn M H

nhận tiền) số tiền 1.591.052.000 đồng và giao cho ông Nguyễn Văn H số tiền 561.632.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi Hnh án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành X375356, số vào sổ cấp GCN: CH02740, ngày 02/11/2020 cấp cho hộ Trần Công N;

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 6944, quyển số 2 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 26/11/2020 giữa hộ ông Trần Công N (gồm ông N bà Trịnh Thị Thu H, Trần Công Tg và Đoàn Thị Thảo Tgg) với Trần Công N là giao dịch dân sự vô hiệu.

Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CY416947, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất : CS02810, ngày 14/12/2020 do Trần Công N đứng tên.

Ông Trần Công N được quyền sử dụng diện tích đất 140,7 m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6 trở về mốc 1, thửa số …, tờ bản đồ số ., tọa lạc . phường M, TP.C, tỉnh Đ (trong đó có phần đất thờ cúng và phần đất của bà L tạm giao cho ông N quản lý) và đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật *(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2021 của Tòa án nhân dân TP C; sơ đồ đo đạc ngày 03/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP C).*

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Th phải chịu án phí số tiền 59.732.000 đồng. Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.850.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí tòa án số 0015587, ngày 24/6/2021 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí tòa án số 0005442, ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TP.C, tỉnh Đ. Bà Th phải nộp tiếp 54.582.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H và ông Trần Công N được miễn án phí (có đơn xin miễn nộp tiền án phí).

Về chi phí tố tụng *(xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá)* số tiền 4.623.500 đồng bà Th, ông H và ông N mỗi người chịu 1.541.000 đồng. Chị Th đã nộp tạm ứng và chi xong, do đó, ông H và ông N mỗi người trả lại cho chị Th số tiền 1.541.000 đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.